

BIÊN BẢN NIÊM YẾT

Công khai dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2022

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 50 phút ngày 05 tháng 05 năm 2022

Tại: Trung tâm GDNN-GDTX quận Tân Bình.

Thành phần gồm có:

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Tiến | – Giám đốc |
| 2. Bà: Danh Thị Huyền Trân | – Giáo viên - Chủ tịch CĐCS |
| 3. Ông: Nguyễn Huy Hùng | – Giáo viên - Trưởng Ban TTND |
| 4. Bà: Phạm Thị Thu Hà | – Kế toán trưởng |
| 5. Bà: Trần Thị Thu Oanh | – Kế toán viên |

Tiến hành niêm yết công khai dự toán thu – chi ngân sách quý I năm 2022.

Thời gian niêm yết: từ ngày 05 tháng 05 năm 2022 đến ngày 04 tháng 06 năm 2022.

Nơi niêm yết: Bảng tin cơ quan (Phòng giáo viên).

Biên bản niêm yết kết thúc lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày./.

Thành phần tham dự ký tên:

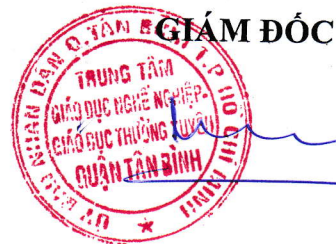
Nguyễn Văn Tiến:.....

Danh Thị Huyền Trân:.....

Nguyễn Huy Hùng:

Phạm Thị Thu Hà:.....

Trần Thị Thu Oanh:.....



Nguyễn Văn Tiến

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

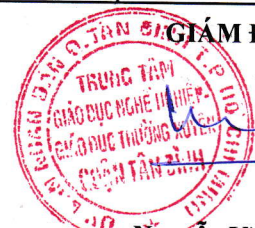
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi Ngân sách Quý I/2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2022	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I (6 tháng, năm) năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.058,225	1.670,186	18,44%	114,87%
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.058,225	1.670,186	18,44%	114,87%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.058,225	1.670,186	18,44%	114,87%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.798,772	1.670,186	18,98%	124,92%
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	115,877	115,877	100,00%	10,47%
	Mục 6000: Tiền lương	28,140	28,140	100,00%	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo HĐ	3,528	3,528	100,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2022	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I (6 tháng, năm) năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6100: Phụ cấp lương	4,298	4,298	100,00%	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp theo lương	73,730	73,730	100,00%	
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng	5,726	5,726	100,00%	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền - Liên lạc	0,455	0,455	100,00%	
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 12)	7.429,538	1.554,309	20,92%	
	Mục 6000: Tiền lương	3.500,752	860,189	24,57%	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.646,736	308,744	18,75%	
	Mục 6200: Tiền thưởng	38,630			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp theo lương	822,801	164,342	19,97%	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	478,600	118,500	24,76%	
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng	337,474	67,931	20,13%	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	120,000	28,261	23,55%	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền - Liên lạc	60,545	4,243	7,01%	
	Mục 6650: Hội nghị	4,000			
	Mục 6700: Công tác phí	15,000	2,100	14,00%	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	250,000			
	Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	25,000			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	80,000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	50,000			
3.1.3	Nguồn cải cách tiền lương (Nguồn 14)	1.253,357	0,000	0,00%	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.253,357			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	259,453	0,000	0,00%	
	Mục 6112:- Kinh phí thực hiện PC cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	106,993			
	Mục 7766:- Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	152,460			



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiến

Tân Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý I/2022 như

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.058,225	1.670,186	18,44%	114,87%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.058,225	1.670,186	18,44%	114,87%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.798,772	1.670,186	18,98%	124,92%
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	115,877	115,877	100,00%	10,47%
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 12)	7.429,538	1.554,309	20,92%	
3.1.3	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 14)	1.253,357	0,000	0,00%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	259,453	0,000	0,00%	



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiến